UBND TỈNH PHÚ THỌ **CƠ QUAN QUẢN LÝ QUỸ PCTT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06 /BC-CQQLQ	*Phú Thọ, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO
Công khai tình hình thu, chi và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh năm 2025

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 93/2025/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành nội dung chi và mức chi của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1799/UBND-NNMT ngày 17/11/2025 Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Công văn số 6950/BTC-QLKT ngày 05/7/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán và chứng từ thu Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Công văn số 1473/BNNMT-ĐĐ ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện công tác báo cáo Qũy phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

Ngày 12/10/2025 Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh đã ban hành văn bản số 05/BC-CQQLQ về việc Báo cáo quyết toán thu, chi năm 2025, tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2026, kế hoạch tài chính năm 2027 Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh.

Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh báo cáo công khai tình hình thu, chi và sử dụng Quỹ năm 2025 như sau:

I. TÌNH HÌNH THU QUỸ, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2025

1. Thu Quỹ 03 tỉnh sau sáp nhập: 91.792,763 triệu đồng.

- Tổng số tiền dư năm 2024 chuyển sang: 55.492,702 triệu đồng.

- Tổng số tiền thu Quỹ năm 2025: 36.300,061 triệu đồng.

Trong đó:

+ Tổng số tiền dư năm 2024 chuyển sang từ Ngân hàng Vĩnh Phúc: 20.157,994 triệu đồng.

+ Tổng số tiền thu Quỹ năm 2025: 16.142,067 triệu đồng *(thu Quỹ sau thời điểm quyết toán năm 2024 của 03 tỉnh nộp cho năm 2022, 2023, 2024: 6.071,7 triệu đồng; thu Quỹ trong năm 2025: 10.070,9 triệu đồng.*

2. Thu Quỹ theo kế hoạch năm 2025

- Tổng thu Quỹ PCTT trong năm 2025: 22.095,8 triệu đồng/kế hoạch giao 39.002,2 triệu đồng, đạt 56,7% kế hoạch giao *(trong đó số đã thu Quỹ PCTT năm 2025: 21.004,4 triệu đồng; số thu bổ sung từ 01/01/2026 đến 31/5/2026: 1.091,4 triệu đồng, tính cho năm 2025).*

- Số phải nộp về Quỹ PCTT tỉnh: 19.984,8 triệu đồng, *(trong đó tổng số thu trừ số cấp xã, phường đã quyết toán 28% là: 2.111,0 triệu đồng).*

- Số đã nộp về Quỹ PCTT tỉnh: 18.078,8 triệu đồng, *(số nộp về Quỹ tỉnh đến 31/12/2025: 10.020,1 triệu đồng; số nộp bổ sung về quỹ tỉnh từ 01/01/2026 đến 31/5/2026: 8.058,7 triệu đồng).*

- Số còn phải nộp về Quỹ PCTT tỉnh: 1.906,0 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 1 kèm theo)

II. TÌNH HÌNH CHI QUỸ, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2025

1. Cấp xã, phường đã quyết toán kinh phí trích lại (28%) từ nguồn Quỹ PCTT.

- Tổng nguồn thu đã trích lại: 3.551,2 triệu đồng/tổng thu 21.004,4 triệu đồng *(số thu đã trích cho năm 2025; năm 2026 thu không giữ lại cấp xã, phường).*

- Tổng kinh phí chi đã được cấp xã, phường phê duyệt quyết toán: 2.111,0 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 1.1 kèm theo)

2. Kinh phí cấp hỗ trợ từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh năm 2025.

- Nguồn kinh phí cấp hỗ trợ năm 2023, 2024 chưa quyết toán là: 5.804 triệu đồng *(trong đó năm 2023: 1.000 triệu đồng; năm 2024 là: 4.804 triệu đồng).*

- Nguồn kinh phí cấp hỗ trợ trong năm 2025: 25.700 triệu đồng.

Trong đó:

+ Cấp hỗ trợ thời điểm trước sáp nhập (tháng 01 đến hết 30/6/2025): 21.200 triệu đồng.

+ Cấp hỗ trợ thời điểm sau sáp nhập (tháng 7 đến hết 31/12/2025): 4.500 triệu đồng.

- Kinh phí chi đã được cấp xã, phường phê duyệt quyết toán: 5.004,9 triệu đồng *(tính đến thời điểm 31/5/2026).*

- Kinh phí cấp hỗ trợ cho xã, phường trả lại Quỹ: 0,495 triệu đồng.
- Kinh phí chưa được phê duyệt quyết toán: 26.498,6 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 2 kèm theo)

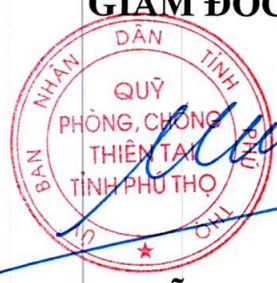
III. SỐ DƯ QUỸ NĂM 2025

Số dư Quỹ tính đến 31/12/2025 chuyển sang năm 2026 là: 66.092,763 triệu đồng.

Cơ quan quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh báo cáo công khai để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh biết./.

Nơi nhận:
- Bộ NN&MT (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND cấp xã, phường;
- Sở Tài chính (để b/c);
- Sở NN và MT (để b/c);
- Đăng cổng TTĐT Sở NN&MT;
- GĐ; PGĐ Quỹ;
- Chi cục Thủy lợi và TNN;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC QUỸ



Nguyễn Minh Tuấn

Phụ lục: 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 06 /BC-CQQLQ ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Cơ quan quản lý Quỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
	Tổng cộng	**39.002,2**	**22.095,8**	**21.004,4**	**1.091,4**		**5.827,0**	**3.551,2**	**17.453,2**	**10.020,1**	**7.433,1**	**2.111,0**	**1.440,1**	**8.873,3**	**8.058,7**	**1.906,0**	**1.091,4**
1	P. Việt Trì	823,0	1.306,3	1.151,4	154,9	158,7	322,4	322,4	829,0	807,6	21,4	119,1	203,3	224,8	379,7		154,9
2	P. Nông Trang	3.424,7	1.561,8	1.561,8		45,6	437,3	437,3	1.124,5	1.068,0	56,5	124,8	312,5	369,1	369,1	0,0	
3	P. Thanh Miếu	385,1	429,6	429,6		111,6	120,3	120,3	309,3	0,0	309,3	3,9	116,3	425,6	309,3	116,3	
4	P. Vân Phú	290,4	502,6	502,6		173,1	140,7	140,7	361,9	210,0	151,9	26,3	114,5	266,4	266,4	0,0	
5	X. Hy Cương	168,8	51,5	51,5		30,5	14,4	0,7	50,8	0,0	50,8	0,7	0,0	50,8	50,8	0,0	
6	X. Lâm Thao	493,3	419,7	419,7		85,1	117,5	74,2	345,5	326,2	19,3	74,2	0,0	19,3	0,0	19,3	
7	X. Xuân Lũng	81,4	70,6	70,6		86,7	19,8	19,8	50,8	50,8	0,0	17,6	2,1	2,1	0,0	2,1	
8	X. Phùng Nguyên	530,6	443,7	443,7		83,6	124,2	103,1	340,6	179,9	160,7	103,1	0,0	160,7	0,0	160,7	
9	X. Bản Nguyên	176,7	130,9	130,9		74,0	36,6	36,6	94,2	0,0	94,2	36,5	0,2	94,4	94,4	0,0	
10	P. Phong Châu	438,4	777,3	777,3		177,3	217,7	217,7	559,7	559,7	0,0	158,3	59,4	59,4	59,4	0,0	
11	P. Phú Thọ	267,4	279,6	279,6		104,6	78,3	78,3	201,3	201,0	0,3	78,3	0,0	0,3	0,0	0,3	
12	P. Âu Cơ	176,1	172,5	172,5		97,9	48,3	48,3	124,2	124,2	0,0	0,0	48,3	48,3	0,0	48,3	
13	X. Phù Ninh	521,6	1.244,2	1.244,2		238,5	348,4	303,0	941,2	825,2	115,9	303,0	0,0	115,9	0,0	115,9	
14	X. Dân Chủ	185,8	63,8	63,8		34,3	17,9	0,0	63,8	0,0	63,8	0,0	0,0	63,8	50,6	13,2	

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
15	X. Phú Mỹ	80,9	66,2	66,2		81,8	18,5	18,5	47,7	31,4	16,2	1,8	16,8	33,0	31,4	1,5	
16	X. Trạm Thản	563,6	346,5	346,5		61,5	97,0	97,0	249,5	247,1	2,4	1,5	95,5	97,9	0,0	97,9	
17	X. Bình Phú	346,7	417,7	417,7		120,5	117,0	0,0	417,7	176,3	241,4	0,0	0,0	241,4	241,4	0,0	
18	X. Thanh Ba	176,8	98,8	98,8		55,9	27,7	17,1	81,7	79,5	2,3	17,1	0,0	2,3	1,6	0,6	
19	X. Quảng Yên	61,6	49,5	49,5		80,2	13,8	10,0	39,4	0,0	39,4	0,0	10,0	49,5	39,4	10,0	
20	X. Hoàng Cương	78,4	78,4	78,4		100,0	21,9	21,9	56,4	56,4	0,0	0,0	21,9	21,9	0,0	21,9	
21	X. Đông Thành	62,2	44,8	44,8		72,0	12,5	0,0	44,8	0,0	44,8	0,0	0,0	44,8	44,8	0,0	
22	X. Chí Tiên	55,4	55,0	55,0		99,4	15,4	0,0	55,0	0,0	55,0	0,0	0,0	55,0	0,0	55,0	
23	X. Liên Minh	272,2	60,4	26,1	34,3	22,2	7,3	7,3	18,8	0,0	18,8	7,3	0,0	18,8	53,1		34,3
24	X. Đoan Hùng	774,3	32,6	32,6		4,2	9,1	0,0	32,6	0,0	32,6	0,0	0,0	32,6	0,0	32,6	
25	X. Tây Cốc	62,6	82,0	82,0		131,0	23,0	0,0	82,0	62,6	19,4	0,0	0,0	19,4	19,4	0,0	
26	X. Chân Mộng	120,3	156,8	156,8		130,3	43,9	43,9	112,9	85,8	27,1	43,9	0,0	27,1	27,1	0,0	
27	X. Chi Đám	348,3	244,2	244,2		70,1	68,4	68,4	175,8	0,0	175,8	0,0	68,4	244,2	175,8	68,4	
28	X. Bằng Luân	176,3	164,7	163,5	1,3	93,4	45,8	45,8	117,7	1,3	116,4	45,8	0,0	116,4	117,7		1,3
29	X. Hạ Hòa	384,0	117,2	117,2		30,5	32,8	0,0	117,2	117,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
30	X. Đan Thượng	50,6	128,6	50,6	78,0	253,9	14,2	1,6	49,1	49,1	0,0	1,6	0,0	0,0	78,0		78,0
31	X. Yên Kỳ	145,8	130,6	130,6		89,5	36,6	24,4	106,1	106,1	0,0	11,8	12,7	12,7	0,0	12,7	
32	X. Vĩnh Chân	82,0	60,8	59,7	1,2	74,2	16,7	0,0	59,7	48,1	11,5	0,0	0,0	11,5	12,7		1,2

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
33	X. Văn Lang	84,9	80,3	80,3		94,5	22,5	0,0	80,3	80,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
34	X. Hiền Lương	78,9	69,4	69,4		88,0	19,4	19,4	50,0	0,0	50,0	7,7	11,7	61,7	50,0	11,7	
35	X. Cẩm Khê	2.661,3	757,1	757,1		28,4	212,0	212,0	545,1	218,2	326,9	212,0	0,0	326,9	326,9	0,0	
36	X. Phú Khê	194,2	133,3	133,3		68,6	37,3	37,3	96,0	0,0	96,0	37,3	0,0	96,0	96,0	0,0	
37	X. Hùng Việt	258,8	81,5	81,5		31,5	22,8	22,8	58,7	0,0	58,7	22,8	0,0	58,7	58,7	0,0	
38	X. Đồng Lương	209,8	77,4	77,4		36,9	21,7	21,7	55,7	0,0	55,7	21,7	0,0	55,7	55,7	0,0	
39	X. Tiên Lương	91,9	40,7	40,7		44,2	11,4	0,0	40,7	39,3	1,4	0,0	0,0	1,4	0,0	1,4	
40	X. Vân Bán	52,9	44,4	44,4		83,9	12,4	12,4	32,0	0,0	32,0	0,0	12,4	44,4	32,0	12,4	
41	X. Tam Nông	381,9	229,1	229,1		60,0	64,1	40,0	189,0	189,0	0,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
42	X. Thọ Văn	204,9	68,2	68,2		33,3	19,1	0,0	68,2	0,0	68,2	0,0	0,0	68,2	68,2	0,0	
43	X. Vạn Xuân	318,1	219,9	219,9		69,1	61,6	61,6	158,3	101,5	56,8	1,9	59,7	116,5	116,5	0,1	
44	X. Hiền Quan	244,4	274,1	274,1		112,1	76,8	76,8	197,4	0,0	197,4	76,8	0,0	197,4	197,4	0,0	
45	X. Thanh Thủy	289,1	330,3	330,3		114,2	92,5	92,5	237,8	237,8	0,0	92,5	0,0	0,0	0,0	0,0	
46	X. Đào Xá	211,9	194,4	189,1	5,4	91,7	52,9	52,9	136,1	0,0	136,1	52,9	0,0	136,1	141,5		5,4
47	X. Tu Vũ	393,3	600,0	600,0		152,6	168,0	168,0	432,0	432,0	0,0	142,1	25,9	25,9	25,9	0,0	
48	X. Thanh Sơn	856,4	202,8	202,8		23,7	56,8	16,0	186,8	0,0	186,8	16,0	0,0	186,8	186,8	0,0	
49	X. Võ Miếu	236,8	130,0	101,4	28,6	54,9	28,4	2,8	98,6	98,6	0,0	2,8	0,0	0,0	28,6		28,6
50	X. Văn Miếu	155,2	79,6	39,8	39,8	51,3	11,1	0,0	39,8	39,8	0,0	0,0	0,0	0,0	39,8		39,8

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
51	X. Cự Đồng	79,0	16,1	16,1		20,3	4,5	0,0	16,1	0,0	16,1	0,0	0,0	16,1	16,1	0,0	
52	X. Hương Cần	119,9	36,9	36,9		30,8	10,3	0,0	36,9	0,0	36,9	0,0	0,0	36,9	36,9	0,0	
53	X. Yên Sơn	93,2	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
54	X. Khả Cửu	16,1	14,8	14,8		91,9	4,1	0,0	14,8	0,0	14,8	0,0	0,0	14,8	14,8	0,0	
55	X. Tân Sơn	48,6	60,0	60,0		123,4	16,8	16,8	43,2	0,0	43,2	0,0	16,8	60,0	43,2	16,8	
56	X. Minh Đài	73,7	92,1	92,1		125,0	25,8	18,4	73,7	73,7	0,0	18,4	0,0	0,0	0,0	0,0	
57	X. Lai Đồng	18,6	12,4	12,4		66,5	3,5	0,0	12,4	0,0	12,4	0,0	0,0	12,4	0,0	12,4	
58	X. Thu Cúc	27,2	27,2	27,2		100,0	7,6	0,0	27,2	20,4	6,8	0,0	0,0	6,8	0,0	6,8	
59	X. Xuân Đài	37,2	28,5	28,5		76,6	8,0	0,0	28,5	0,0	28,5	0,0	0,0	28,5	20,5	8,0	
60	X. Long Cốc	30,4	28,1	28,1		92,7	7,9	0,0	28,1	0,0	28,1	0,0	0,0	28,1	28,2		0,02
61	X. Yên Lập	142,4	79,2	76,8	2,4	55,6	21,5	0,0	76,8	0,0	76,8	0,0	0,0	76,8	79,2		2,4
62	X. Thượng Long	46,5	46,7	46,7		100,4	13,1	13,1	33,6	33,5	0,1	2,3	10,7	10,8	10,8	0,0	
63	X. Sơn Lương	152,2	95,1	95,1		62,5	26,6	0,0	95,1	45,1	50,0	0,0	0,0	50,0	50,0	0,0	
64	X. Xuân Viên	46,6	27,4	27,4		58,8	7,7	0,0	27,4	27,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
65	X. Minh Hòa	65,2	65,4	65,4		100,3	18,3	9,6	55,8	31,2	24,6	2,7	6,8	31,5	30,0	1,5	
66	X. Trung Sơn	9,3	9,3	9,3		100,0	2,6	0,0	9,3	6,7	2,6	0,0	0,0	2,6	0,0	2,6	
67	Xã Sông Lô	196,0	115,9	115,9		59,1	32,5	0,0	115,9	0,0	115,9	0,0	0,0	115,9	115,9	0,0	
68	Xã Tam Sơn	108,5	93,6	93,6		86,3	26,2	0,0	93,6	60,5	33,1	0,0	0,0	33,1	0,0	33,1	

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
69	Xã Hải Lựu	85,0	105,8	105,8		124,4	29,6	29,6	76,2	60,5	15,7	0,0	29,6	45,3	0,0	45,3	
70	Xã Yên Lãng	154,0	63,1	63,1		41,0	17,7	0,0	63,1	63,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
71	Xã Lập Thạch	327,0	175,3	137,8	37,5	53,6	38,6	21,4	116,4	0,0	116,4	5,0	16,4	132,8	170,3		37,5
72	Xã Tiên Lữ	117,9	59,9	59,9		50,8	16,8	0,0	59,9	59,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
73	Xã Thái Hòa	53,8	53,9	53,9		100,1	15,1	0,0	53,9	0,0	53,9	0,0	0,0	53,9	0,0	53,9	
74	Xã Liên Hòa	219,6	48,6	48,6		22,1	13,6	0,0	48,6	0,0	48,6	0,0	0,0	48,6	0,0	48,6	
75	Xã Hợp Lý	64,2	52,9	51,9	1,1	82,5	14,5	0,0	51,9	0,0	51,9	0,0	0,0	51,9	52,9		1,1
76	Xã Sơn Đông	140,1	119,2	119,2		85,1	33,4	0,0	119,2	0,0	119,2	0,0	0,0	119,2	100,8	18,3	
77	Xã Tam Đảo	170,1	109,1	109,1		64,1	30,5	0,0	109,1	0,0	109,1	0,0	0,0	109,1	109,1	0,0	
78	Xã Đại Đình	154,5	34,8	34,8		22,5	9,7	0,0	34,8	0,0	34,8	0,0	0,0	34,8	34,8	0,0	
79	Xã Đạo Trù	101,1	84,2	84,2		83,3	23,6	0,0	84,2	0,0	84,2	0,0	0,0	84,2	0,0	84,2	
80	Xã Tam Dương	154,2	140,9	140,9		91,4	39,4	0,0	140,9	115,1	25,8	0,0	0,0	25,8	25,8	0,0	
81	Xã Hội Thịnh	121,2	125,5	125,5		103,6	35,2	0,0	125,5	125,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
82	Xã Hoàng An	65,8	45,9	45,9		69,8	12,9	0,0	45,9	0,0	45,9	0,0	0,0	45,9	37,0	8,9	
83	Xã Tam Dương Bắc	90,9	60,6	60,6		66,6	17,0	10,6	50,0	50,0	0,0	0,0	10,6	10,6	0,0	10,6	
84	Xã Vĩnh Tường	114,7	106,8	106,8		93,1	29,9	0,0	106,8	106,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
85	Xã Thổ Tang	119,0	90,6	90,6		76,2	25,4	25,4	65,2	0,0	65,2	25,4	0,0	65,2	65,3		0,04
86	Xã Vĩnh Hưng	104,5	94,6	94,6		90,5	26,5	26,5	68,1	65,5	2,6	4,7	21,8	24,4	2,6	21,8	

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
87	Xã Vĩnh An	75,5	71,6	71,6		94,8	20,0	0,0	71,6	71,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
88	Xã Vĩnh Phú	878,3	105,8	105,8		12,0	29,6	29,6	76,2	76,2	0,0	29,6	0,0	0,0	0,0	0,0	
89	Xã Vĩnh Thành	122,9	110,1	110,1		89,6	30,8	0,0	110,1	77,1	33,0	0,0	0,0	33,0	1,5	31,6	
90	Xã Yên Lạc	127,0	99,4	12,7	86,7	78,3	3,6	3,6	9,2	12,7	-3,6	1,0	2,5	-1,0	85,7		86,7
91	Xã Tề Lỗ	125,3	182,9	182,9		146,0	51,2	34,3	148,6	150,4	-1,8	9,8	24,5	22,7	22,7	0,0	
92	Xã Liên Châu	127,6	91,2	91,2		71,5	25,5	0,0	91,2	64,9	26,3	0,0	0,0	26,3	0,0	26,3	
93	Xã Tam Hồng	106,3	106,3	106,3		100,0	29,8	29,8	76,5	0,0	76,5	0,0	29,8	106,3	106,3	0,0	
94	Xã Nguyệt Đức	84,1	78,4	78,4		93,2	21,9	0,0	78,4	35,5	42,9	0,0	0,0	42,9	0,0	42,9	
95	Xã Bình Nguyên	213,5	78,1	78,1		36,6	21,9	16,9	61,2	0,0	61,2	15,1	1,8	63,0	0,0	63,0	
96	Xã Xuân Lãng	147,2	115,9	115,9		78,7	32,5	0,0	115,9	115,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
97	Xã Bình Xuyên	176,6	371,2	371,2		210,2	103,9	103,9	267,3	0,0	267,3	85,6	18,3	285,6	285,3	0,3	
98	Xã Bình Tuyền	89,3	132,5	87,2	45,3	148,4	24,4	25,0	62,2	77,3	-15,1	6,8	18,2	3,2	48,5		45,3
99	Phường Vĩnh Phúc	144,8	141,9	141,9		98,0	39,7	0,0	141,9	141,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
100	Phường Vĩnh Yên	124,1	87,8	87,8		70,7	24,6	0,0	87,8	0,0	87,8	0,0	0,0	87,8	87,8	0,0	
101	Phường Phúc Yên	2.319,6	993,4	993,4		42,8	278,2	0,0	993,4	993,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
102	Phường Xuân Hòa	358,1	39,7	39,7		11,1	11,1	0,0	39,7	4,0	35,7	0,0	0,0	35,7	35,7	0,0	
103	Xã Cao Phong	82,1	20,4	17,1	3,3	24,9	4,8	0,0	17,1	0,0	17,1	0,0	0,0	17,1	20,4		3,34
104	Xã Mường Thàng	81,4	78,8	78,8		96,9	22,1	0,0	78,8	0,0	78,8	0,0	0,0	78,8	78,8	0,0	

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
105	Xã Thung Nai	303,9	223,1	223,1		73,4	62,5	0,0	223,1	0,0	223,1	0,0	0,0	223,1	223,1	0,0	
106	Xã Đà Bắc	477,1	55,9	55,9		11,7	15,7	0,0	55,9	0,0	55,9	0,0	0,0	55,9	55,9	0,0	
107	Xã Cao Sơn	18,7	18,7	18,7		100,0	5,2	0,0	18,7	0,0	18,7	0,0	0,0	18,7	14,0	4,8	
108	Xã Đức Nhàn	17,6	16,6	16,6		94,0	4,6	0,0	16,6	0,0	16,6	0,0	0,0	16,6	11,9	4,6	
109	Xã Quy Đức	21,5	21,5	21,5		100,0	6,0	0,0	21,5	0,0	21,5	0,0	0,0	21,5	0,0	21,5	
110	Xã Tân Pheo	17,0	19,8	19,8		116,3	5,5	0,0	19,8	0,0	19,8	0,0	0,0	19,8	0,0	19,8	
111	Xã Tiền Phong	20,9	18,9	18,9		90,4	5,3	0,0	18,9	0,0	18,9	0,0	0,0	18,9	0,0	18,9	
112	Xã Kim Bôi	112,2	84,2	0,0	84,2	75,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	84,2		84,2
113	Xã Mường Động	226,0	46,5	46,5		20,6	13,0	0,0	46,5	0,0	46,5	0,0	0,0	46,5	46,5	0,0	
114	Xã Dũng Tiến	48,3	33,9		33,9	70,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,9		33,9
115	Xã Hợp Kim	1.129,2	23,2	22,5	0,7	2,1	6,3	0,0	22,5	0,0	22,5	0,0	0,0	22,5	23,2		0,7
116	Xã Nật Sơn	63,5	63,5	63,5		100,0	17,8	0,0	63,5	63,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
117	Xã Lạc Sơn	332,7	41,6	41,6		12,5	11,7	0,0	41,6	0,0	41,6	0,0	0,0	41,6	30,0	11,7	
118	Xã Mường Vang	159,8	16,1	16,1		10,1	4,5	0,0	16,1	0,0	16,1	0,0	0,0	16,1	4,5	11,6	
119	Xã Đại Đồng	78,4	67,8	67,8		86,4	19,0	19,0	48,8	0,0	48,8	0,0	19,0	67,8	56,4	11,3	
120	Xã Ngọc Sơn	84,8	89,9	89,9		105,9	25,2	0,0	89,9	0,0	89,9	0,0	0,0	89,9	89,9	0,0	
121	Xã Nhân Nghĩa	69,1	63,8	63,8		92,4	17,9	0,0	63,8	0,0	63,8	0,0	0,0	63,8	63,8	0,0	
122	Xã Quyết Thắng	59,2	28,8	28,8		48,6	8,1	0,0	28,8	0,0	28,8	0,0	0,0	28,8	18,1	10,7	

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
123	Xã Thượng Cốc	53,2	23,4	23,4		43,9	6,5	0,0	23,4	0,0	23,4	0,0	0,0	23,4	0,0	23,4	
124	Xã Yên Phú	88,1	70,7	70,7		80,2	19,8	0,0	70,7	63,4	7,2	0,0	0,0	7,2	7,2	0,0	
125	Xã Lạc Thủy	745,7	197,2	197,2		26,4	55,2	0,0	197,2	0,0	197,2	0,0	0,0	197,2	197,2	0,0	
126	Xã An Bình	197,2	121,1	121,1		61,4	33,9	0,0	121,1	0,0	121,1	0,0	0,0	121,1	0,0	121,1	
127	Xã An Nghĩa	929,3	323,4	323,4		34,8	90,5	0,0	323,4	0,0	323,4	0,0	0,0	323,4	323,4	0,0	
128	Xã Lương Sơn	1.311,0	163,8	163,8		12,5	45,9	0,0	163,8	0,0	163,8	0,0	0,0	163,8	163,8	0,0	
129	Xã Cao Dương	1.014,3	102,4		102,4	10,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	102,4		102,4
130	Xã Liên Sơn	525,3	23,4	23,4		4,5	6,6	0,0	23,4	0,0	23,4	0,0	0,0	23,4	0,0	23,4	
131	Xã Mai Châu	466,6	318,6	58,5	260,1	68,3	16,4	0,0	58,5	0,0	58,5	0,0	0,0	58,5	318,6		260,1
132	Xã Bao La	119,6	0,0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
133	Xã Mai Hạ	79,8	16,2	16,2		20,2	4,5	0,0	16,2	0,0	16,2	0,0	0,0	16,2	12,8	3,3	
134	Xã Pà Cò	22,6	22,6	22,6		100,0	6,3	0,0	22,6	0,0	22,6	0,0	0,0	22,6	0,0	22,6	
135	Xã Tân Mai	25,7	12,2		12,2	47,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,2		12,2
136	Xã Tân Lạc	374,2	49,6	49,6		13,2	13,9	0,0	49,6	0,0	49,6	0,0	0,0	49,6	37,6	12,0	
137	Xã Mường Bi	81,7	22,2	22,2		27,2	6,2	0,0	22,2	0,0	22,2	0,0	0,0	22,2	0,0	22,2	
138	Xã Toàn Thắng	40,0	36,3	36,3		90,9	10,2	0,0	36,3	28,8	7,6	0,0	0,0	7,6	0,0	7,6	
139	Xã Mường Hoa	14,2	14,2	14,2		100,0	4,0	0,0	14,2	0,0	14,2	0,0	0,0	14,2	10,2	4,0	
140	Xã Vân Sơn	31,8	16,1	16,1		50,6	4,5	4,5	11,6	0,0	11,6	0,0	4,5	16,1	16,1	0,0	

TT	Xã, Phường	Kế hoạch giao năm 2025	Tổng thu Kế hoạch năm 2025	Trong đó		Đạt tỷ lệ %/thu KH năm 2025	Tỷ lệ trích lại cấp xã, phường (28%)	Tổng số quỹ đã trích lại	Số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số thu đã nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh) đến 31/12/2025	Số còn phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh	Số xã, phường đã quyết toán (28%)	Số chưa chi hết, nộp trả về Quỹ tỉnh (28%)	Tổng số thu phải nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh năm 2025	Số đã nộp về Quỹ tỉnh đến 31/5/2026	Số còn phải nộp về Quỹ tỉnh	Số thu (vượt) năm 2026 nộp cho Kế hoạch năm 2025
				Kết quả thu đến 31/12/2025	Kết quả thu đến 31/5/2026 thuộc KH năm 2025												
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=5*28%*	*9*	*10=5-9*	*11*	*12=10-11*	*13*	*14=9-13*	*15=12+14*	*16*	*17=15-16*	*18=16-15*
141	Xã Yên Thủy	250,5	53,8	53,8		21,5	15,1	0,0	53,8	6,1	47,6	0,0	0,0	47,6	35,7	12,0	
142	Xã Lạc Lương	70,1	39,8	39,8		56,8	11,1	0,0	39,8	0,0	39,8	0,0	0,0	39,8	39,8	0,0	
143	Xã Yên Trị	255,2	133,5	133,5		52,3	37,4	0,0	133,5	0,0	133,5	0,0	0,0	133,5	133,5	0,0	
144	Xã Thịnh Minh	179,0	46,4	46,4		25,9	13,0	0,0	46,4	0,0	46,4	0,0	0,0	46,4	33,4	13,0	
145	P. Hòa Bình	570,9	139,5	139,5		24,4	39,1	0,0	139,5	0,0	139,5	0,0	0,0	139,5	1,8	137,7	
146	P. Kỳ Sơn	400,2	107,2	107,2		26,8	30,0	0,0	107,2	0,0	107,2	0,0	0,0	107,2	57,6	49,7	
147	P. Tân Hòa	49,3	41,9	41,9		85,1	11,7	0,0	41,9	41,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
148	P. Thống Nhất	85,4	67,7	67,7		79,3	19,0	18,5	49,2	6,8	42,4	1,5	17,0	59,4	59,4	0,0	
*	Lãi tiền gửi KB		272,0	193,7	78,3				193,7	193,7					78,3		78,3

Phụ lục: 1.1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI QUỸ PCTT CẤP XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 06 /BC-CQQLQ ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Cơ quan quản lý Quỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
	Tổng	**5.827,0**	**1.040,5**	**624,3**	**4.162,1**	**3.551,18**	**643,8**	**369,3**	**2.538,1**	**2.111,03**	**484,9**	**227,0**	**1.399,1**	**1.440,1**	
1	P. Việt Trì	322,4	57,6	34,5	230,3	322,4	57,6	34,5	230,3	119,1	3,4	13,6	102,0	203,3	*Đã nộp*
2	P. Nông Trang	437,3	78,1	46,9	312,4	437,3	78,1	46,9	312,4	124,8	78,0	46,8		312,5	*Đã nộp*
3	P. Thanh Miếu	120,3	21,5	12,9	85,9	120,3	21,5	12,9	85,9	3,9	3,9			116,3	*Đã nộp*
4	P. Vân Phú	140,7	25,1	15,1	100,5	140,7	25,1	15,1	100,5	26,3	25,1	1,1		114,5	*Đã nộp*
5	X. Hy Cương	14,4	2,6	1,5	10,3	0,7	0,7			0,7	0,7			0,0	
6	X. Lâm Thao	117,5	21,0	12,6	83,9	74,2	16,5	10,0	47,7	74,2	16,5	10,0	47,7	0,0	
7	X. Xuân Lũng	19,8	3,5	2,1	14,1	19,8	3,5	2,1	14,1	17,6	3,5		14,1	2,1	*Đã nộp*
8	X. Phùng Nguyên	124,2	22,2	13,3	88,7	103,1	22,1	0,0	81,0	103,1	22,1	0,0	81,0	0,0	
9	X. Bản Nguyên	36,6	6,5	3,9	26,2	36,6	6,5	3,9	26,2	36,5	6,5	3,8	26,1	0,2	*Đã nộp*
10	P. Phong Châu	217,7	38,9	23,3	155,5	217,7	38,9	23,3	155,5	158,3	33,9	17,6	106,8	59,4	*Đã nộp*
11	P. Phú Thọ	78,3	14,0	8,4	55,9	78,3	14,0	8,4	55,9	78,3	14,0	8,4	55,9	0,0	
12	P. Âu Cơ	48,3	8,6	5,2	34,5	48,3	8,6	5,2	34,5					48,3	*Đã nộp*
13	X. Phù Ninh	348,4	62,2	37,3	248,8	303,0	54,2	32,2	216,6	303,0	54,2	32,2	216,6	0,0	

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
14	X. Dân Chủ	17,9	3,2	1,9	12,8	0,0									
15	X. Phú Mỹ	18,5	3,3	2,0	13,2	18,5	3,3	2,0	13,2	1,8	1,8			16,8	*Đã nộp*
16	X. Trạm Thản	97,0	17,3	10,4	69,3	97,0	17,3	10,4	69,3	1,5	1,5			95,5	*Đã nộp*
17	X. Bình Phú	117,0	20,9	12,5	83,5									0,0	
18	X. Thanh Ba	27,7	4,9	3,0	19,8	17,1	3,0	1,8	12,2	17,1	3,0	1,8	12,2	0,0	
19	X. Quảng Yên	13,8	2,5	1,5	9,9	10,0	1,8	1,1	7,2					10,0	*Đã nộp*
20	X. Hoàng Cương	21,9	3,9	2,4	15,7	21,9	3,9	2,4	15,7					21,9	*Đã nộp*
21	X. Đông Thành	12,5	2,2	1,3	9,0									0,0	
22	X. Chí Tiên	15,4	2,8	1,7	11,0									0,0	
23	X. Liên Minh	7,3	1,3	0,8	5,2	7,3	1,3	0,8	5,2	7,3	1,3	0,8	5,2	0,0	
24	X. Đoan Hùng	9,1	1,6	1,0	6,5									0,0	
25	X. Tây Cốc	23,0	4,1	2,5	16,4									0,0	
26	X. Chân Mộng	43,9	7,8	4,7	31,4	43,9	7,8	4,7	31,4	43,9	7,8	4,7	31,4	0,0	
27	X. Chi Đám	68,4	12,2	7,3	48,8	68,4	12,2	7,3	48,8					68,4	*Đã nộp*
28	X. Bằng Luân	45,8	8,2	4,9	32,7	45,8	8,2	4,9	32,7	45,8	8,2	4,9	32,7	0,0	
29	X. Hạ Hòa	32,8	5,9	3,5	23,4									0,0	
30	X. Đan Thượng	14,2	2,5	1,5	10,1	1,6	0,3	0,2	1,1	1,6	0,3	0,2	1,1	0,0	
31	X. Yên Kỳ	36,6	6,5	3,9	26,1	24,4	4,4	2,6	17,5	11,8			11,8	12,7	*Đã nộp*

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
32	X. Vĩnh Chân	16,7	3,0	1,8	11,9									0,0	
33	X. Văn Lang	22,5	4,0	2,4	16,1									0,0	
34	X. Hiền Lương	19,4	3,5	2,1	13,9	19,4	3,5	2,1	13,9	7,7	1,7	0,0	6,0	11,7	*Đã nộp*
35	X. Cẩm Khê	212,0	37,9	22,7	151,4	212,0	37,9	22,7	151,4	212,0	37,9	22,7	151,4	0,0	
36	X. Phú Khê	37,3	6,7	4,0	26,7	37,3	6,7	4,0	26,7	37,3	6,7	4,0	26,7	0,0	
37	X. Hùng Việt	22,8	4,1	2,4	16,3	22,8	4,1	2,4	16,3	22,8	4,1	2,4	16,3	0,0	
38	X. Đồng Lương	21,7	3,9	2,3	15,5	21,7	3,9	2,3	15,5	21,7	3,9	2,3	15,5	0,0	
39	X. Tiên Lương	11,4	2,0	1,2	8,1									0,0	
40	X. Vân Bán	12,4	2,2	1,3	8,9	12,4	2,2	1,3	8,9	0,0				12,4	*Đã nộp*
41	X. Tam Nông	64,1	11,5	6,9	45,8	40,0	11,5	6,9	21,7	40,0	11,5	6,9	21,7	0,0	
42	X. Thọ Văn	19,1	3,4	2,0	13,6									0,0	
43	X. Vạn Xuân	61,6	11,0	6,6	44,0	61,6	1,8	1,8	58,0	1,9	1,8	0,1		59,7	*Đã nộp*
44	X. Hiền Quan	76,8	13,7	8,2	54,8	76,8	13,7	8,2	54,8	76,8	13,7	8,2	54,8	0,0	
45	X. Thanh Thủy	92,5	16,5	9,9	66,1	92,5	16,5	9,9	66,1	92,5	16,5	9,9	66,1	0,0	
46	X. Đào Xá	52,9	9,5	5,7	37,8	52,9	9,5	5,7	37,8	52,9	9,5	5,7	37,8	0,0	
47	X. Tu Vũ	168,0	30,0	18,0	120,0	168,0	30,0	18,0	120,0	142,1	30,0		112,1	25,9	*Đã nộp*
48	X. Thanh Sơn	56,8	10,1	6,1	40,6	16,0	10,1	5,9		16,0	10,1	5,9		0,0	
49	X. Võ Miếu	28,4	5,1	3,0	20,3	2,8	2,8			2,8	2,8			0,0	

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
50	X. Văn Miếu	11,1	2,0	1,2	8,0									0,0	
51	X. Cự Đồng	4,5	0,8	0,5	3,2									0,0	
52	X. Hương Cần	10,3	1,8	1,1	7,4									0,0	
53	X. Yên Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0									0,0	
54	X. Khả Cửu	4,1	0,7	0,4	3,0									0,0	
55	X. Tân Sơn	16,8	3,0	1,8	12,0	16,8	3,0	1,8	12,0					16,8	*Đã nộp*
56	X. Minh Đài	25,8	4,6	2,8	18,4	18,4	3,7		14,7	18,4	3,7		14,7	0,0	
57	X. Lai Đồng	3,5	0,6	0,4	2,5									0,0	
58	X. Thu Cúc	7,6	1,4	0,8	5,4									0,0	
59	X. Xuân Đài	8,0	1,4	0,9	5,7									0,0	
60	X. Long Cốc	7,9	1,4	0,8	5,6									0,0	
61	X. Yên Lập	21,5	3,8	2,3	15,4									0,0	
62	X. Thượng Long	13,1	2,3	1,4	9,3	13,1	2,3	1,4	9,3	2,3	2,3			10,7	*Đã nộp*
63	X. Sơn Lương	26,6	4,8	2,9	19,0									0,0	
64	X. Xuân Viên	7,7	1,4	0,8	5,5									0,0	
65	X. Minh Hòa	18,3	3,3	2,0	13,1	9,6	1,7	1,0	6,8	2,7	1,7	1,0		6,8	*Đã nộp*
66	X. Trung Sơn	2,6	0,5	0,3	1,9									0,0	
67	Xã Sông Lô	32,5	5,8	3,5	23,2									0,0	

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
68	Xã Tam Sơn	26,2	4,7	2,8	18,7	0,0				0,0				0,0	
69	Xã Hải Lựu	29,6	5,3	3,2	21,2	29,6	5,3	3,2	21,2					29,6	*Đã nộp*
70	Xã Yên Lãng	17,7	3,2	1,9	12,6									0,0	
71	Xã Lập Thạch	38,6	6,9	4,1	27,6	21,4			21,4	5,0			5,0	16,4	*Đã nộp*
72	Xã Tiên Lữ	16,8	3,0	1,8	12,0									0,0	
73	Xã Thái Hòa	15,1	2,7	1,6	10,8									0,0	
74	Xã Liên Hòa	13,6	2,4	1,5	9,7	0,0				0,0				0,0	
75	Xã Hợp Lý	14,5	2,6	1,6	10,4									0,0	
76	Xã Sơn Đông	33,4	6,0	3,6	23,8									0,0	
77	Xã Tam Đảo	30,5	5,5	3,3	21,8									0,0	
78	Xã Đại Đình	9,7	1,7	1,0	7,0									0,0	
79	Xã Đạo Trù	23,6	4,2	2,5	16,8									0,0	
80	Xã Tam Dương	39,4	7,0	4,2	28,2									0,0	
81	Xã Hội Thịnh	35,2	6,3	3,8	25,1									0,0	
82	Xã Hoàng An	12,9	2,3	1,4	9,2									0,0	
83	Xã Tam Dương Bắc	17,0	3,0	1,8	12,1	10,6	3,0	1,8	5,7					10,6	*Đã nộp*
84	Xã Vĩnh Tường	29,9	5,3	3,2	21,4									0,0	
85	Xã Thổ Tang	25,4	4,5	2,7	18,1	25,4	4,5	2,7	18,1	25,4	4,5	2,7	18,1	0,0	

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
86	Xã Vĩnh Hưng	26,5	4,7	2,8	18,9	26,5	4,7	2,8	18,9	4,7	4,7			21,8	*Đã nộp*
87	Xã Vĩnh An	20,0	3,6	2,1	14,3									0,0	
88	Xã Vĩnh Phú	29,6	5,3	3,2	21,2	29,6	5,3	3,2	21,2	29,6	5,3	3,2	21,2	0,0	
89	Xã Vĩnh Thành	30,8	5,5	3,3	22,0									0,0	
90	Xã Yên Lạc	3,6	0,6	0,4	2,5	3,6	0,6	0,4	2,5	1,0	0,6	0,4		2,5	*Đã nộp*
91	Xã Tề Lỗ	51,2	9,1	5,5	36,6	34,3	6,1	3,7	24,5	9,8	6,1	3,6		24,5	*Đã nộp*
92	Xã Liên Châu	25,5	4,6	2,7	18,2									0,0	
93	Xã Tam Hồng	29,8	5,3	3,2	21,3	29,8	5,3	3,2	21,3					29,8	*Đã nộp*
94	Xã Nguyệt Đức	21,9	3,9	2,4	15,7										
95	Xã Bình Nguyên	21,9	3,9	2,3	15,6	16,9	3,0	1,8	12,1	15,1	3,0		12,1	1,8	*Đã nộp*
96	Xã Xuân Lãng	32,5	5,8	3,5	23,2										
97	Xã Bình Xuyên	103,9	18,6	11,1	74,2	103,9	18,6	11,1	74,2	85,6	11,4		74,3	18,3	*Đã nộp*
98	Xã Bình Tuyền	24,4	4,4	2,6	17,4	25,0	4,5	2,7	17,9	6,8	4,0	1,9	0,8	18,2	*Đã nộp*
99	Phường Vĩnh Phúc	39,7	7,1	4,3	28,4										
100	Phường Vĩnh Yên	24,6	4,4	2,6	17,6										
101	Phường Phúc Yên	278,2	49,7	29,8	198,7										
102	Phường Xuân Hòa	11,1	2,0	1,2	7,9										
103	Xã Cao Phong	4,8	0,9	0,5	3,4										

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
104	Xã Mường Thàng	22,1	3,9	2,4	15,8										
105	Xã Thung Nai	62,5	11,2	6,7	44,6										
106	Xã Đà Bắc	15,7	2,8	1,7	11,2										
107	Xã Cao Sơn	5,2	0,9	0,6	3,7										
108	Xã Đức Nhàn	4,6	0,8	0,5	3,3										
109	Xã Quy Đức	6,0	1,1	0,6	4,3										
110	Xã Tân Pheo	5,5	1,0	0,6	4,0										
111	Xã Tiền Phong	5,3	0,9	0,6	3,8										
112	Xã Kim Bôi	0,0	0,0	0,0	0,0										
113	Xã Mường Động	13,0	2,3	1,4	9,3										
114	Xã Dũng Tiến	0,0	0,0	0,0	0,0										
115	Xã Hợp Kim	6,3	1,1	0,7	4,5										
116	Xã Nật Sơn	17,8	3,2	1,9	12,7										
117	Xã Lạc Sơn	11,7	2,1	1,2	8,3										
118	Xã Mường Vang	4,5	0,8	0,5	3,2										
119	Xã Đại Đồng	19,0	3,4	2,0	13,6	19,0	3,4	2,0	13,6	0,0				19,0	*Đã nộp*
120	Xã Ngọc Sơn	25,2	4,5	2,7	18,0										
121	Xã Nhân Nghĩa	17,9	3,2	1,9	12,8										

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
122	Xã Quyết Thắng	8,1	1,4	0,9	5,8										
123	Xã Thượng Cốc	6,5	1,2	0,7	4,7										
124	Xã Yên Phú	19,8	3,5	2,1	14,1										
125	Xã Lạc Thủy	55,2	9,9	5,9	39,4										
126	Xã An Bình	33,9	6,1	3,6	24,2										
127	Xã An Nghĩa	90,5	16,2	9,7	64,7										
128	Xã Lương Sơn	45,9	8,2	4,9	32,8										
129	Xã Cao Dương	0,0	0,0	0,0	0,0										
130	Xã Liên Sơn	6,6	1,2	0,7	4,7										
131	Xã Mai Châu	16,4	2,9	1,8	11,7										
132	Xã Bao La	0,0	0,0	0,0	0,0										
133	Xã Mai Hạ	4,5	0,8	0,5	3,2										
134	Xã Pà Cò	6,3	1,1	0,7	4,5										
135	Xã Tân Mai	0,0	0,0	0,0	0,0										
136	Xã Tân Lạc	13,9	2,5	1,5	9,9										
137	Xã Mường Bi	6,2	1,1	0,7	4,4										
138	Xã Toàn Thắng	10,2	1,8	1,1	7,3										
139	Xã Mường Hoa	4,0	0,7	0,4	2,8										

TT	Xã, phường	Tổng số được trích 28%/số thu năm 2025	Tỷ lệ được trích 28%/số thu			Nguồn thu quỹ PCTT cấp xã, phường đã trích lại				Kinh phí quỹ PCTT cấp xã, phường đã quyết toán				KP chưa chi hết, nộp trả Quỹ PCTT cấp tỉnh	Ghi chú
			Chi thù lao 5%	Chi phí hành chính 3%	Chi nghiệp vụ PCTT 20%	Tổng số đã trích	Trong đó			Tổng số quyết toán	Trong đó				
							Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		Chi thù lao 5%	CP hành chính 3%	Chi n.vụ PCTT 20%		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12*	*13*	*14*	*15=7-11*	19
140	Xã Vân Sơn	4,5	0,8	0,5	3,2	4,5	0,8	0,5	3,2					4,5	*Đã nộp*
141	Xã Yên Thủy	15,1	2,7	1,6	10,8										
142	Xã Lạc Lương	11,1	2,0	1,2	8,0										
143	Xã Yên Trị	37,4	6,7	4,0	26,7										
144	Xã Thịnh Minh	13,0	2,3	1,4	9,3										
145	P. Hòa Bình	39,1	7,0	4,2	27,9										
146	P. Kỳ Sơn	30,0	5,4	3,2	21,4										
147	P. Tân Hòa	11,7	2,1	1,3	8,4										
148	P. Thống Nhất	19,0	3,4	2,0	13,5	18,5	3,0	2,0	13,5	1,5	1,5			17,0	*Đã nộp*

Phụ lục: 2

KINH PHÍ HỖ TRỢ CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TỪ NGUỒN QUỸ PCTT

(Kèm theo Báo cáo số 06/BC-CQQLQ ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Cơ quan quản lý Quỹ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2023 chưa quyết toán	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2024 chưa quyết toán	Kinh phí cấp trước sáp nhập		Thực hiện sau sáp nhập		Kinh phí Quyết toán	Kinh phí nộp trả quỹ tỉnh	Kinh phí cấp chưa chi chuyển tiếp năm sau	Ghi chú
				Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định cấp hỗ trợ của UBND tỉnh	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định UBND Huyện cấp phân bổ hỗ trợ				
	TỔNG CỘNG I + II	**1.000,0**	**4.804,0**	**25.700,0**		**25.699,5**		**5.004,9**	**0,495**	**26.498,6**	
I	**KINH PHÍ CẤP TRƯỚC THỜI ĐIỂM SÁP NHẬP**	**1.000,0**	**4.804,0**	**21.200,0**		**21.199,5**		**5.004,9**	**0,495**	**21.998,6**	
1	**Tỉnh Phú Thọ**	**1.000,0**	**4.804,0**	**6.200,0**		**6.200,0**		**0,0**	**0,000**	**12.004,0**	
1.1	Sở Nông nghiệp và PTNT Phú thọ	1.000,0			QĐ số 2310/QĐ-UBND ngày 31/10/2023: Xử lý sự cố sạt lở bờ, vở sông Thao, thuộc địa bàn Khu 1, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông					1.000,0	Đã bàn giao đưa vào sử dụng 20/5/2025, hiện đang hoàn thiện hồ sơ, đã đối chiếu kho bạc. Đã trình sở Tờ trình đề nghị thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình
1.2			1.804,0		QĐ số 1328/QĐ-UBND ngày 17/7/2024: Xử lý sự cố sạt lở bờ, vở sông Thao, thuộc địa bàn Khu 1, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông					1.804,0	
1.3			3.000,0		QĐ số 1328/QĐ-UBND ngày 17/7/2024: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông đoạn tương ứng từ km31+950 - km32+260 đê tả sông Đà, thuộc địa bàn xã Dân Quyền, huyện Tam Nông					3.000,0	Đã bàn giao đưa vào sử dụng 25/11/2025, hiện đang hoàn thiện hồ sơ và đối chiếu kho bạc để trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình
1.4				3.000,0	QĐ số 2377/QĐ-UBND ngày 28/11/2024: Xử lý khẩn cấp sự cố cống ngòi Duỗn tại km6+300 đê hữu sông Chảy, thuộc xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng	3.000,0				3.000,0	Công trình: Cống tràn Duỗn hiện đã thi công xây dựng hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng ngày 31/03/2026; hiện nay, công trình đang rà soát và đối chiếu, cập nhập hồ sơ để trình quyết toán dự án hoàn thành theo quy định
1.5				3.000,0	QĐ số 2377/QĐ-UBND ngày 28/11/2024: Xử lý sự cố sạt lở hạ lưu cống Vĩnh Mộ tại km95+350 đê tả sông Thao, thuộc xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	3.000,0				3.000,0	Công trình cống Vĩnh Mộ: Hiện dự án đang trình điều chỉnh dự án, sau khi được phê duyệt sẽ triển khai các bước tiếp theo quy định

TT	Đơn vị	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2023 chưa quyết toán	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2024 chưa quyết toán	Kinh phí cấp trước sáp nhập		Thực hiện sau sáp nhập		Kinh phí Quyết toán	Kinh phí nộp trả quỹ tỉnh	Kinh phí cấp chưa chi chuyển tiếp năm sau	Ghi chú
				Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định cấp hỗ trợ của UBND tỉnh	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định UBND Huyện cấp phân bổ hỗ trợ				
1.6	Đài Khí tượng Thủy Văn tỉnh Phú Thọ			200,0	QĐ số 1401/QĐ-UBND ngày 19/06/2025	200,0				200,0	Đơn vị đang Quyết toán theo công văn số 204/KTTV-KHTC ngày 12/02/2026 của Cục KTTV về việc duyệt quyết toán năm 2025 (chưa có biên bản quyết toán)
2	**Tỉnh Vĩnh Phúc**			**15.000,0**		**14.999,5**		**5.004,9**	**0,5**	**9.994,6**	Hỗ trợ đàn vật nuôi, cây trồng do cơn bão số 3 gây ra
2.1	**Thành phố Phúc Yên (trước sáp nhập)**			**1.300,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025**	**1.300,0**		**0,0**	**0,0**	**1.300,0**	
	Phường Xuân Hòa (sau sáp nhập)			1.300,0		1.300,0	QĐ số 287/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của TP Phúc Yên, cấp bổ sung cho xã Ngọc Thanh			1.300,0	
2.2	**Huyện Bình Xuyên (sau sáp nhập)**			**1.700,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025**	**1.700,0**		**0,0**	**0,0**	**1.700,0**	
	Xã Bình Nguyên (sau sáp nhập)					554,4	QĐ số 1725/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND Huyện Bình Xuyên, v/v xử lý tài khoản Quỹ PCTT			554,4	
	Xã Xuân Lãng (sau sáp nhập)					205,8				205,8	
	Xã Bình Xuyên (sau sáp nhập)					167,1				167,1	
	Xã Bình Tuyền (sau sáp nhập)					772,7				772,7	
2.3	**Huyện Tam Dương (trước sáp nhập)**			**910,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025; Ngày 30/6/2025 Huyện Tam Dương**	**909,5**		**60,294**	**0,495**	**849,2**	
	Xã Tam Dương (sau sáp nhập)					344,2	Phòng NN&PTNT Huyện Tam Dương cấp KP cho xã, không có Quyết định cấp, cấp theo ủy nhiệm chi, số tiền còn lại nộp trả Quỹ PCTT tỉnh Vĩnh Phúc ngày 30/6/2025: 494.500đ			344,2	
	Xã Hội Thịnh (sau sáp nhập)					206,5				206,5	
	Xã Hoàng An (sau sáp nhập)					164,0				164,0	
	Xã Tam Dương Bắc (sau sáp nhập)					194,7		60,294		134,4	NQ số 170/NQ-HĐND ngày 19/6/2025 phê duyệt QT T1-T6/2025
2.4	**Huyện Tam Đảo (trước sáp nhập)**			**1.700,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025**	**1.700,0**		**0,0**	**0,0**	**1.700,0**	
	Xã Tam Đảo (sau sáp nhập)					1.282,4	Quyết định số 548/QĐ-UBND về việc trích quỹ			1.282,4	Đối với phần kinh phí giao cho UBND huyện Tam Đảo (trước khi sắp xếp sáp nhập) là 1.700 trđ; ngày 17/6/2025, UBND huyện Tam Đảo đã ban hành Quyết định số 548/QĐ-UBND về việc trích quỹ PCTT huyện hỗ trợ thiệt hại cơn bão số 3 cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tam Đảo; tuy nhiên do chủ trương thực hiện sắp xếp sáp nhập nên chưa hoàn

TT	Đơn vị	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2023 chưa quyết toán	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2024 chưa quyết toán	Kinh phí cấp trước sáp nhập		Thực hiện sau sáp nhập		Kinh phí Quyết toán	Kinh phí nộp trả quỹ tỉnh	Kinh phí cấp chưa chi chuyển tiếp năm sau	Ghi chú
				Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định cấp hỗ trợ của UBND tỉnh	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định UBND Huyện cấp phân bổ hỗ trợ				
	Xã Đại Đình (sau sáp nhập)					179,6	PCTT huyện hỗ trợ thiệt hại cơn bão số 3 cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tam Đảo			179,6	thiện các thủ tục chuyển kinh phí về cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tam Đảo (cũ); Qua đối chiếu với Phòng giao dịch số 8-Kho bạc nhà nước Khu vực VIII, số kinh phí trên vẫn còn tồn trên hệ thống của tài khoản Quỹ phòng chống thiên tai huyện Tam Đảo (trước đây). UBND xã Tam Đảo đã xin ý kiến Sở Tài chính để hoàn thiện văn bản đề xuất tiếp tục chuyển số kinh phí trên cho các xã (sau sắp xếp sáp nhập) để thực hiện.
	Xã Đạo Trù (sau sáp nhập)					238,0				238,0	
2.5	**Huyện Sông Lô (trước sáp nhập)**			**1.220,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025**	**1.220,0**		**935,0**	**0,0**	**285,0**	
	Xã Cao Phong (sau sáp nhập là - xã Sơn Đông mới)					28,0	QĐ số 281/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND Huyện Sông Lô, v/v cấp KP hỗ trợ	28,0		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 76/QĐ-UBND ngày 28/03/2026
	Xã Tam Sơn (sau sáp nhập)					336,0		336,0		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 153/QĐ-UBND ngày 8/3/2026
	Xã Sông Lô (sau sáp nhập)					195,0		195,0		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 197/QĐ-UBND ngày 17/3/2026
	Xã Hải Lựu (sau sáp nhập)					661,0		376,0		285,0	QĐ duyệt quyết toán số 257/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND xã Hải Lựu)
2.6	**Huyện Vĩnh Tường (trước sáp nhập)**			**1.880,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025**	**1.880,0**		**0,0**	**0,0**	**1.880,0**	
	Xã Vĩnh Tường (sau sáp nhập)									0,0	
	Xã Thổ Tang (sau sáp nhập)									0,0	
	Xã Vĩnh Hưng (sau sáp nhập)									0,0	
	Xã Vĩnh An (sau sáp nhập)									0,0	
	Xã Vĩnh Phú (sau sáp nhập)									0,0	
	Xã Vĩnh Thành (sau sáp nhập)									0,0	
2.7	**Huyện Yên Lạc (trước sáp nhập)**			**1.690,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025**	**1.690,0**		**1.631,6**	**0,0**	**58,4**	
	Xã Yên Lạc (sau sáp nhập)					317,7	QĐ số 606/QĐ-CT ngày 24/03/2025 của UBND Huyện Yên Lạc, về việc cấp KP choUBND các xã, thị trấn hỗ trợ thiệt hại	317,7		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 124/QĐ-UBND ngày 02/02/2025
	Xã Tề Lỗ (sau sáp nhập)					250,4		250,4		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 323/QĐ-UBND ngày 13/02/2026
	Xã Liên Châu (sau sáp nhập)					716,5		716,5		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 105/QĐ-UBND ngày 05/02/2026
	Xã Tam Hồng (sau sáp nhập)					58,4				58,4	

TT	Đơn vị	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2023 chưa quyết toán	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2024 chưa quyết toán	Kinh phí cấp trước sáp nhập		Thực hiện sau sáp nhập		Kinh phí Quyết toán	Kinh phí nộp trả quỹ tỉnh	Kinh phí cấp chưa chi chuyển tiếp năm sau	Ghi chú
				Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định cấp hỗ trợ của UBND tỉnh	Kinh phí cấp hỗ trợ năm 2025	Quyết định UBND Huyện cấp phân bổ hỗ trợ				
	Xã Nguyệt Đức (sau sáp nhập)					347,1		347,1		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 296/QĐ-UBND ngày 03/5/2026
2.8	**Huyện Lập Thạch (trước sáp nhập)**			**4.600,0**	**QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 13/2/2025**	**4.600,0**		**2.378,0**	**0,0**	**2.222,0**	
	Xã Lập Thạch (sau sáp nhập)					147,0	QĐ 914/QD-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Huyện Lập Thạch, phê duyệt cấp KP hỗ trợ	147,0		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 427/QĐ-UBND ngày 31/03/2026
	Xã Tiên Lữ (sau sáp nhập)					1.555,0		1.555,0		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 724/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
	Xã Thái Hòa (sau sáp nhập)					477,0				477,0	
	Xã Liên Hòa (sau sáp nhập)					160,0		160,0		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 544/QĐ-UBND ngày 18/03/2025
	Xã Hợp Lý (sau sáp nhập)					516,0		516,0		0,0	QĐ duyệt quyết toán số 634/QĐ-UBND ngày 29/4/2026
	Xã Sơn Đông (sau sáp nhập)					1.133,0				1.133,0	
	Tây Sơn (sau sáp nhập)					612,0				612,0	
II	**KINH PHÍ CẤP SAU THỜI ĐIỂM SÁP NHẬP (tháng 07-hết 31/12/2025)**			**4.500,0**		**4.500,0**		**0,0**	**0,0**	**4.500,0**	
	Tổng			**4.500,0**		**4.500,0**		**0,0**	**0,0**	**4.500,0**	
1	UBND xã Thượng Long			2.000,0	QĐ số 2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025	2.000,0				2.000,0	Khắc phục sạt lở Tuyến đường từ khu Bằng đi khu Minh Long; đường ĐH97 đi hồ ly
2	UBND xã Trung Sơn			2.500,0	QĐ số 2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025	2.500,0				2.500,0	Cải tạo nâng tuyến đường GTNT khu Nai
3	UBND xã Hiền lương			1.500,0	QĐ số 2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025	1.500,0				1.500,0	1.5 triệu đồng, đã nghiệm thu công trình, đang hoàn thiện hồ sơ để trình quyết toán